ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/QĐ-UBND	*Châu Thành, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương 2022 huyện Châu Thành;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 huyện Châu Thành;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 huyện Châu Thành.

(Đính kèm các Biểu mẫu chi tiết)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Châu Thành, Thủ trưởng các phòng, ban ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - UBND tỉnh; - Sở Tài chính; - TT: HU, HĐND, UBND huyện; - Như Điều 3; - TT. HĐND các xã, thị trấn; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Đỗ Văn Lô**

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**415.340**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**97.600**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	97.600
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	
-	Thu bổ sung cân đối	**317.740**
-	Thu bổ sung có mục tiêu	301.090
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	16.650
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**415.340**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**398.690**
1	Chi đầu tư phát triển	101.090
2	Chi thường xuyên	289.626
3	Dự phòng ngân sách	7.974
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**16.650**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16.650
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**403.779**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	86.039
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.740
-	Thu bổ sung cân đối	301.090
-	Thu bổ sung có mục tiêu	16.650
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**403.779**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	371.771
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	32.008
-	Chi bổ sung cân đối	23.710
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.298
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**43.569**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.561
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	32.008
-	Thu bổ sung cân đối	23.710
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.298
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	**43.569**
II	**Chi ngân sách**	43.569

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH **Biểu số 83/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**100.300**	**97.600**
I	**Thu nội địa**	**100.300**	**97.600**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	39.200	39.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	29.500	29.500
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	19.300	19.300
8	Thu phí, lệ phí	2.800	2.800
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000	5.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	4.500	1.800
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSĐP	**406.489**	**362.920**	**43.569**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**389.839**	**346.270**	**43.569**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**101.090**	**101.090**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	**101.090**	101.090	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	**14.262**	***14.262***	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	***14.262***	*14.262*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	***17.072***	***17.072***	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	***820***	*820*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	***16.252***	*16.252*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**279.775**	**237.051**	**42.724**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	***129.202***	*129.202*	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	***262***	*262*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**1.000**	1.000	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.974**	**7.129**	**845**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**16.650**	**16.650**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn XDCB)**	**14.650**	**14.650**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.000**	**2.000**	
	- Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	**2.000**	2.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH **Biểu số 85/CK-NSNN**

Ự TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 202

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**415.340**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**32.008**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**383.332**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**101.090**
1	Chi đầu tư cho các dự án	101.090
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.262
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.990
-	Chi các hoạt động kinh tế	84.262
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	576
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**257.618**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.202
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	262
-	Chi quốc phòng	3.790
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.700
-	Chi văn hóa thông tin	1.641
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.042
-	Chi thể dục thể thao	641
-	Chi sự nghiệp môi trường	4.500
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.579
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.542
-	Chi bảo đảm xã hội	34.401

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi sự nghiệp khác (kho lưu trữ)	330
-	Chi thường xuyên khác	27.988
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	**1.000**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.974**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
V	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**14.650**
VI	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**415.340**	**101.090**	**289.755**			**7.974**	**1.871**	**14.650**	**14.650**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**358.708**	**101.090**	**255.747**				**1.871**		
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	**4.826**		4.713				113		
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**880**		852				28		
3	Phòng Tư pháp	**686**		667				19		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	**1.159**		1.121				38		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**1.035**		1.003				32		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	**934**		906				28		
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	**1.001**		969				32		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	**733**		714				19		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	**1.024**		986				38		
10	Phòng Nội vụ	**831**		793				38		
11	Thanh tra huyện	**957**		934				23		
12	Văn phòng Huyện ủy và các Ban đảng Huyện ủy	**8.927**		8.795				132		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	**859**		840				19		
14	Huyện đoàn	**369**		356				13		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	**638**		619				19		
16	Hội Nông dân huyện	**1.009**		990				19		
17	Hội Cựu chiến binh huyện	**322**		309				13		
18	Hội Chữ thập đỏ huyện	**634**		622				12		
19	Hội Người cao tuổi huyện	**369**		359				10		
20	Hội Khuyến học	**349**		342				7		
21	Chi sự nghiệp Giáo dục	**124.760**		123.680				1.080		
22	Trung tâm Chính trị huyện	**1.175**		1.168				7		
23	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	**3.067**		3.007				60		
24	Sự nghiệp Môi trường	**4.500**		4.500						
25	Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	**262**		262						
26	Trung tâm VHTT và Truyền thanh	**3.324**		**3.262**				**62**		
-	*Đài Truyền thanh huyện*	***1.042***		*1.020*				*22*		
-	*Trung tâm Văn hóa Thông tin*	***1.641***		*1.611*				*30*		
-	*Trung tâm Thể dục thể thao*	***641***		*631*				*10*		
27	Đảm bảo xã hội	**34.401**		34.401						
28	Chi sự nghiệp Kinh tế	**24.579**		24.579						
29	Sự nghiệp Lưu trữ (Phòng Nội vụ)	**330**		320				10		
30	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	**3.790**		3.790						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển
31	Công an huyện	**1.700**		1.700						
32	Chi khác	**28.188**		28.188						
33	Ban Quản lý dự án - Đầu tư xây dựng huyện	**101.090**	101.090							
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	**0**								
III	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU**	**16.650**		**2.000**					**14.650**	14.650
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**7.974**					7.974			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**									
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**32.008**		**32.008**						
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**101.090**	**14.262**								**1.990**	**84.262**	**68.442**		**576**		
1	Ban Quản lý dự án - Đầu tư xây dựng huyện	101.090	14.262								1.990	84.262	68.442		576		

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*	*Chi kiết thiết thị chính*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15	16
	TỔNG SỐ	**257.618**	**129.202**	**262**	**3.790**	**1.700**	**0**	**1.641**	**1.042**	**641**	**4.500**	**24.579**	***3.000***	***5.379***	***15.000***	**27.542**	**34.401**	**28.318**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyệ	**4.826**														4.826		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	**880**														880		
3	Phòng Tư pháp	**686**														686		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	**1.159**														1.159		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	**1.035**														1.035		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	**934**														934		
7	Phòng Lao động - TB&XH	**1.001**														1.001		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	**733**														733		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	**1.024**														1.024		
10	Phòng Nội vụ	**831**														831		
11	Thanh tra huyện	**957**														957		
12	Văn phòng HU và các Ban đảng H	**8.927**														8.927		
13	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	**859**														859		
14	Huyện đoàn	**369**														369		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	**638**														638		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*	*Chi kiết thiết thị chính*			
16	Hội Nông dân huyện	**1.009**														1.009		
17	Hội Cựu chiến binh huyện	**322**														322		
18	Hội Chữ thập đỏ huyện	**634**														634		
19	Hội Người cao tuổi huyện	**369**														369		
20	Hội Khuyến học	**349**														349		
21	Chi sự nghiệp Giáo dục	**124.760**	124.760															
22	Trung tâm Chính trị huyện	**1.175**	1.175															
23	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	**3.067**	3.067															
24	Sự nghiệp Môi trường	**4.500**									4.500							
25	Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	**262**		262														
26	Trung tâm VHTT và Truyền thanh	**3.324**						**1.641**	**1.042**	**641**								
-	Đài Truyền thanh huyện	**1.042**							1.042									
-	Trung tâm Văn hóa thông tin	**1.641**						1.641										
-	Trung tâm thể dục thể thao	**641**								641								
27	Đảm bảo xã hội	**34.401**															34.401	
28	Chi sự nghiệp Kinh tế	**24.579**										24.579	*3.000*	*5.379*	*15.000*			
29	Sự nghiệp Lưu trữ (Phòng Nội vụ)	**330**																330
30	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	**3.790**			3.790													
31	Công an huyện	**1.700**				1.700												
32	Chi khác	**28.188**	200															27.988

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1		3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**11.561**	**11.561**	**11.561**	**0**	**0**	**23.710**	**0**	**35.271**
1	Thị trấn Ngã Sáu	**3.278**	3.278	3.278			1.052		4.330
2	Thị trấn Mái Dầm	**2.871**	2.871	2.871			1.193		4.064
3	Xã Đông Phước	**561**	561	561			3.944		4.505
4	Xã Đông Phước A	**531**	531	531			4.761		5.292
5	Xã Đông Phú	**2.304**	2.304	2.304			1.801		4.105
6	Xã Đông Thạnh	**1.048**	1.048	1.048			3.595		4.643
7	Xã Phú Hữu	**507**	507	507			3.729		4.236
8	Xã Phú Tân	**461**	461	461			3.635		4.096

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**8.298**	**0**	**8.298**	**0**
1	Thị trấn Ngã Sáu	**1.012**		1.012	
2	Thị trấn Mái Dầm	**890**		890	
3	Xã Đông Phước	**1.023**		1.023	
4	Xã Đông Phước A	**1.311**		1.311	
5	Xã Đông Phú	**974**		974	
6	Xã Đông Thạnh	**1.150**		1.150	
7	Xã Phú Hữu	**1.024**		1.024	
8	Xã Phú Tân	**914**		914	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**8.298**	**0**	**8.298**	**0**
1	Thị trấn Ngã Sáu	**1.012**		1.012	
2	Thị trấn Mái Dầm	**890**		890	
3	Xã Đông Phước	**1.023**		1.023	
4	Xã Đông Phước A	**1.311**		1.311	
5	Xã Đông Phú	**974**		974	
6	Xã Đông Thạnh	**1.150**		1.150	
7	Xã Phú Hữu	**1.024**		1.024	
8	Xã Phú Tân	**914**		914	

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1= 2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	**14.650**	**14.650**	**0**	**0**	**14.650**	**14.650**	**0**										
1	Ban Quản lý dự án - Đầu tư xây dựng huyện	**14.650**	14.650	0		**14.650**	14.650											

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm Quyết định số: 07/QĐ-UBND ngày 05 /01/2023 của UBND huyện Châu Thành)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		CĐNS	XSKT	TSDĐ
	TỔNG CỘNG					**365.230**	**365.230**	**101.090**	**84.018**	**16.252**	**820**
I	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023**					**33.591**	**33.591**	**7.232**	**0**	**6.412**	**820**
1	Trường Mẫu giáo Phú Tân (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhận đạt chuẩn)	xã Phú Tân		2023	6205/QĐ-UBND, 09/12/2020	**15.000**	15.000	**1.652**		1.652	
2	Trường Tiểu học Đồng Khởi (Xây dựng mới phòng học, khối phòng phục vụ học tập, khối hiệu bộ và trang thiết bị)	TTMD		2023	6200/QĐ-UBND, 09/12/2020	**15.000**	15.000	**4.760**		4.760	
3	Nâng cấp cơ sơ hạ tầng khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	TTNS	Mở rộng	2023	6195/QĐ-UBND, 09/12/2020	**3.591**	3.591	**820**			820
II	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**					**331.639**	**331.639**	**93.858**	**84.018**	**9.840**	**0**
1	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2			2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	**60.000**	60.000	**15.000**	15.000		
2	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	xã Đông Thạnh		2024	1621/QĐ-UBND, 21/9/2022	**234.914**	234.914	**59.484**	59.484		
3	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	xã Đông Phú		2024	6191/QĐ-UBND, 09/12/2020	**14.000**	14.000	**576**	576		
4	Đường GTNT tuyến Giồng Ổi	Xã Đông Thạnh		2024	3233/QĐ-UBND, 18/08/2021	**2.100**	2.100	**1.570**	1.570		
5	Đường GTNT tuyến Đường Gỗ	Xã Phú Tân		2024	4220/QĐ-UBND, 12/10/2021	**7.500**	7.500	**6.400**	6.400		

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		CĐNS	XSKT	TSDĐ
	TỔNG CỘNG					**365.230**	**365.230**	**101.090**	**84.018**	**16.252**	**820**
I	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023**					**33.591**	**33.591**	**7.232**	**0**	**6.412**	**820**
6	Đường GTNT tuyến kênh Bờ Tràm	Xã Đông Phước		2024	3234/QĐ-UBND, 18/08/2021	**1.625**	1.625	**988**	988		
7	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành			2024	259/QĐ-UBND, 14/01/2022	**3.000**	3.000	**1.990**		1.990	
8	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Phú Hữu A	Thị trấn Mái Dầm	NCSC	2024	113/QĐ-UBND, 11/01/2022	**5.000**	5.000	**4.923**		4.923	
9	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Họa Mi	xã Đông Phước A	NCSC	2024	114/QĐ-UBND, 11/01/2022	**3.500**	3.500	**2.927**		2.927	